

BƯỚC PHÁT TRIỂN CỦA VĂN HOÁ SƠN VI, VĂN HOÁ NGƯỜM VÀ VĂN HÓA HÒA BÌNH Ở ĐÔNG NAM Á

TRÌNH NĂNG CHUNG*

Cho đến nay, khảo cổ học tiên sử Việt Nam đạt được nhiều thành tựu lớn trong việc nghiên cứu một số văn hoá tiền sử có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc nhận thức văn hoá tiền sử của khu vực Đông Nam Á. Đó là những văn hoá Sơn Vi, văn hoá Ngườm, văn hoá Hoà Bình. Bằng những cảm nhận khoa học, ngay từ giai đoạn đầu tiên, người ta đã nhận thấy vị trí Đông Nam Á của chúng. Bài viết này đề cập đến vai trò và vị trí của các văn hoá nói trên trong bối cảnh văn hoá tiền sử khu vực.

1. Những di tích văn hoá Sơn Vi đầu tiên được phát hiện trên đồi gò huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ từ năm 1968

Cho đến nay đã hơn 200 di tích Sơn Vi đã được phát hiện, một số đã được khai quật. Văn hoá Sơn Vi có địa bàn phân bố rộng ở Bắc Việt Nam, nhưng tập trung nhất vùng đồi gò trung du Phú Thọ - Yên Bái dọc đôi bờ Sông Hồng. Đặc trưng của công cụ Sơn Vi là việc sử dụng cuội sông, suối ghè đẽo tạo thành loại hình đặc trưng

như loại rìu lưỡi dọc, công cụ mũi nhọn, phân tư cuội, loại hai rìu đối diện. Các nhà khảo cổ đã chứng minh văn hoá Sơn Vi khác Hoà Bình và cổ hơn Hoà Bình và có niên đại hậu kỳ đá cũ. Từ kết quả khai quật một số di chỉ hang động có nhiều tầng văn hoá đã khẳng định rằng, văn hoá Sơn Vi phát triển trực tiếp lên văn hoá Hoà Bình. Văn hoá Sơn Vi tồn tại trong khung niên đại từ 30.000- 11.000 năm BP (13).

Trước đây người ta thường cho rằng kỹ nghệ cuội Sơn Vi bắt nguồn từ truyền thống chopper-choppingtool sơ kỳ đá cũ Đông Nam Á. Các di tích thời đại đá cũ Đông Nam Á này có quan hệ như thế nào với văn hoá Sơn Vi ở Việt Nam. Tìm hiểu mối quan hệ này góp thêm căn cứ để tìm hiểu bước phát triển văn hoá Sơn Vi ở Đông Nam Á.

Trước thập kỷ 70 của thế kỷ trước, ở Đông Nam Á, những di tích sơ kỳ đá cũ được phát hiện và nghiên cứu nhiều hơn các di tích hậu kỳ đá cũ. Nhưng đến nay, hầu hết các địa điểm sơ kỳ đá cũ được

* TS. Trình Năng Chung, Viện Khảo cổ học

Movius H. và Boriskovsky P.I miêu tả trong các ấn phẩm về đá cũ Đông Nam Á (3; 19) đều bị nghi ngờ về niên đại cổ sơ của chúng. Đó là các trường hợp văn hoá Patjitan ở Indônêxia, văn hoá Kota Tampanien ở Malaixia, văn hoá Anyathian ở Mianma, di tích thêm sông Strung treng ở Campuchia và địa điểm Núi Đọ ở Việt Nam.

Nguyên do hầu hết các di vật thuộc các nền văn hoá nói trên mới chỉ được phát hiện trên bề mặt các thêm sông hoặc đồi núi không có tầng văn hoá xác thực với các di tích hoạt động của con người đi kèm nên chưa đủ độ tin cậy khẳng định chúng thuộc sơ kỳ đá cũ, có tuổi trung kỳ Pleistocene.

Trong tình hình như vậy, việc truy tìm nguồn gốc của bất kỳ kỹ nghệ hậu kỳ đá cũ nào ở Đông Nam Á đều gặp nhiều khó khăn. Văn hoá Sơn Vi và văn hoá Ngườm cùng nằm trong tình trạng như vậy.

Ở Việt Nam, nhờ kết quả nghiên cứu có hệ thống nên một số vấn đề cơ bản của văn hoá Sơn Vi, văn hoá Ngườm đã được giải quyết, song còn một số vấn đề cần được tiếp tục làm sáng tỏ. Một trong số những vấn đề ấy là có hay không bước phát triển Sơn Vi trong giai đoạn hậu kỳ đá cũ Đông Nam Á? Nói cách khác, có hay không vết tích văn hoá Sơn Vi ở Đông Nam Á? Để làm rõ vấn đề này, việc cần thiết là phải phân tích và so sánh các di tích văn hoá Sơn Vi với các di tích hậu kỳ đá cũ Đông Nam Á, nhất là các di tích đã được xác định niên đại chắc chắn.

Trước đây, giới khảo cổ học Đông Nam Á thường nhấn mạnh đến sự khác biệt

khu vực từ thời đại đá cũ đến cuối thời đại đá mới, giữa kỹ nghệ công cụ ở Đông Nam Á hải đảo với kỹ nghệ công cụ cuội ghè ở Đông Nam Á lục địa

(10; 15; 21). Những phát hiện khảo cổ học gần đây đã khiến quan điểm nói trên không còn phù hợp nữa, đồng thời việc nhìn nhận bức tranh về thời đại đá cũ Đông Nam Á giữa các khu vực cũng có những thay đổi. Ở mỗi vùng Đông Nam Á hải đảo hay Đông Nam Á lục địa đều có mặt cả hai kỹ nghệ công cụ cuội và công cụ mảnh tước, chúng tồn tại trong thế đan cài. Chúng ta không nên tuyệt đối hoá sự hiện diện của một truyền thống kỹ nghệ nào đó trong một khu vực nhất định, mà cần chú ý đến tính trội của từng truyền thống kỹ nghệ trong từng khu vực cụ thể.

Ở khu vực Đông Nam Á Hải đảo, truyền thống kỹ nghệ mảnh tước hay con đường phát triển mảnh tước đóng vai trò chủ thể. Trước đây, con đường này được nhắc đến qua các kỹ nghệ sau Pleistocene, còn giờ đây người ta có thể nối dài con đường này tới các kỹ nghệ có tuổi Pleistocene như Patjitan, Sangiran. Tjiabengjè, Tabon, Niah, Leang Burung 2 và các di tích nằm rải rác ở phía đông quần đảo Indônêxia và phía nam quần đảo Philippin (2; 5; 6; 14). Để tiện cho việc so sánh kỹ nghệ Sơn Vi với các di tích kể trên, chúng tôi xin trở lại một số di tích tiêu biểu.

Trên đảo Palawan (Philippin), nhà khảo cổ học R.Fox đã khai quật hang Tabon, một kỹ nghệ hậu kỳ đá cũ. Ông đã chia địa tầng hang này thành 6 tập hợp chồng lên nhau (từ sớm đến muộn, từ dưới lên trên) có các ký hiệu: V, IV, III, II, Ib và Ia).

Từ tập hợp IV trở lên tập hợp IB đều đã được xác định niên đại tuyệt đối. Tập hợp IV có niên đại 30.500 ± 1100 năm BP (UCLA 958), tập hợp III có niên đại 21.000 năm BP và trên cùng tập hợp IB có niên đại 9.250 ± 250 năm BP (UCLA 248). Tập hợp V (dưới cùng) không có niên đại C^{14} được dự đoán khoảng 45.000-50.000 năm cách ngày nay (5).

Đặc trưng nổi bật của kỹ nghệ Tabon là những công cụ mảnh tước nhỏ làm từ đá chert, tu chỉnh những rìa cạnh tạo ra những chiếc nạo không định hình, công cụ cuội ít (chiếm khoảng 1%) và khác với công cụ đặc trưng của văn hoá Sơn Vi.

Ở phía nam đảo Sulawesi (Indônêxia) các nhà khảo cổ học đã tìm ra được một kỹ nghệ mảnh tước khá độc đáo: Kỹ nghệ Leang Burung 2 trong một mái đá, phân bố gần thung lũng sông Maros. Đặc trưng nổi bật của kỹ nghệ Leang Burung 2 là sự có mặt của tất cả các công cụ làm từ đá chert, được tu chỉnh rìa cạnh tạo ra các loại hình như: nạo, dao, mũi nhọn. Khác với sưu tập Tabon, ở đây phổ biến kỹ thuật Lovoaloo trong việc gia công phiến tước. Rất hiếm công cụ ghè đẽo. Niên đại sớm nhất C^{14} là 31.260 ± 330 BP. Từ lớp 3 đến lớp 5 có niên đại C^{14} từ 28.150 ± 200 BP và 23.000 ± 140 BP (6).

Một kỹ nghệ hậu kỳ đá cũ tiêu biểu ở Đông Nam Á hải đảo là hang lớn Niah ở phía tây bắc đảo Kalimantan. Địa điểm này được Tom Harrisson khai quật trong những năm 1954-1967 (7). Hang Niah có 6 mức, công cụ chỉ gặp ở độ sâu 3m, nhưng xương động vật và vỏ nhuyễn thể chỉ đến độ sâu 2,5m là hết. Mức 1 (cổ nhất) ở độ sâu dưới 2,54m, gặp một số

mảnh tước kiểu văn hoá Sohanian (Ấn Độ), được dự đoán tuổi khoảng 100.000 năm cách ngày nay. Mức 2 ở độ sâu 2,44m-2,54m gặp công cụ cuội dạng chopper, choppinhtool, một số mảnh tước không có dấu tu chỉnh và công cụ mũi nhọn xương. Đáy mức này tìm thấy 1 hộp sọ thuộc *Homo sapiens sapiens*. Mức 2 có 2 niên đại C^{14} là 41.500 ± 1000 BP và 39.1000 ± 1000 BP (Gro 1158). Mức 3 ở độ sâu 1,07m-2,44m chứa nhiều hiện vật mảnh tước công cụ mảnh, một số công cụ cuội ghè và công cụ mũi nhọn xương. Niên đại C^{14} ở mức này là 32.630 ± 700 BP, cũng ở mức này trong độ sâu 1,22m tìm thấy một chôn nằm co bó gối không nguyên vẹn, có tuổi C^{14} là 19.570 ± 190 BP (Gro 1159). Mức 4 ở độ sâu 0,61m-1,07m chứa nhiều di vật đá, xuất hiện Sumatralith và riu bôn mài lưỡi. Niên đại C^{14} mức này là 11.030 ± 280 BP và 10.110 ± 300 BP. Các mức 5 và 6 thuộc giai đoạn đá mới hậu kỳ. Như vậy, mức 2 và 3 hang lớn Niah thuộc hậu kỳ đá cũ.

Sau này, bộ sưu tập ở hang Niah đã được Z.Majid nghiên cứu lại. Bà có nhận xét rằng, rất nhiều tiêu bản trước đây cho là công cụ thực ra chỉ là những viên cuội vỡ tự nhiên. Trong số công cụ thuộc hậu kỳ đá cũ (mức 2 và 3) ở hang Niah thì công cụ cuội chỉ chiếm hơn 10%, số còn lại là mảnh tước và công cụ mảnh tước với loại hình đặc trưng là nạo hình trăng khuyết và mũi nhọn (17). Bộ sưu tập Niah không mang đặc trưng kỹ nghệ Sơn Vi.

Tại vùng đất Sabah, trên đảo Kalimantan, P.Bellwood đã phát hiện một cụm di chỉ cạnh hồ Tingkayu. Bộ sưu tập Tingkayu được đặc trưng bởi những chiếc

riều tay hình trứng với mặt cắt ngang hình thấu kính, được ghè đẽo hai mặt từ những viên cuội đá chert, cùng với rìu tay là một vài mảnh tước. Niên đại C^{14} của sưu tập Tingkayu được xác định từ 28.000 năm tới 18.000 năm cách ngày nay (2). Điều đáng nhấn mạnh là việc phát hiện kỹ nghệ công cụ hạch cuội Tingkayu trong khu vực từ trước tới nay chỉ gặp kỹ nghệ mảnh tước. Mặc dù là một kỹ nghệ cuội ghè, nhưng đặc trưng kỹ thuật và loại hình của Tingkayu hoàn toàn khác với sưu tập văn hoá Sơn Vi.

Từ các tài liệu vừa trình bày ở trên cho thấy, truyền thống kỹ nghệ mảnh tước hay con đường kỹ nghệ mảnh đóng vai trò chủ đạo trong giai đoạn hậu kỳ đá cũ ở khu vực Đông Nam Á hải đảo. Truyền thống ấy còn tiếp tục duy trì và phát triển cho đến tận hậu kỳ đá mới. Trong các di tích vừa trình bày ở trên thường có tỷ lệ thấp các công cụ cuội ghè đẽo, bản thân các loại hình công cụ ấy không giống các loại hình công cụ đặc trưng của văn hoá Sơn Vi. Nói cách khác chưa thấy các yếu tố Sơn Vi trong các kỹ nghệ hậu kỳ đá cũ ở Đông Nam Á hải đảo. Sự có mặt của kỹ nghệ Hoà Bình ở phía đông eo biển Malacca mà hang Niah là một dẫn chứng có thể là kết quả của việc di cư của người Hoà Bình từ phía bắc xuống, cũng có thể là phát triển nội tại từ chủ nhân kỹ nghệ mảnh tước nhằm thích ứng với điều kiện môi trường mới đã thay đổi.

Trên bán đảo Malaixia tồn tại kỹ nghệ Kota Tampan, trước đây được xem là thuộc sơ kỳ đá cũ. T. Harisson xem xét lại các sưu tập Kota Tampan và nhận xét rằng, không ít tiêu bản ở đây là đá vỡ tự

nhiên, một số khác có đặc điểm ghè đẽo kiểu Hoà Bình, cứ liệu để xác định tuổi Pleistocene cho các sưu tập này chưa thể xem là chắc chắn, chúng không thể cổ tới 40.000 năm(8).

Để nghiên cứu một cách thấu đáo địa điểm này, nhà khảo cổ học người Malaixia, bà Majid đã khai quật lại địa điểm Kota Tampan. Theo bà đây là công xưởng chế tác với các chế phẩm là những công cụ chert thô bằng cuội ghè, được tạo lưỡi ở rìa ngang và rìa dọc của viên cuội, cùng những chiếc nạo bằng mảnh tước. Phân tích niên đại tuyệt đối bằng phương pháp Fissontrack từ lớp nham thạch tro núi lửa phủ lên công cụ cho kết quả 31.000 ± 3.000 BP. Trong những hình minh hoạ những công cụ cuội Kota Tampan do Majid. Z công bố chúng tôi bắt gặp những công cụ đặc trưng của văn hoá Sơn Vi (18).

Trên lãnh thổ Thái Lan có một số phát hiện lẻ tẻ khác khá thú vị, có thể liên hệ với văn hoá Sơn Vi. Đó là phát hiện ở vùng đồi Doi Cum, gần chỗ hợp lưu của sông Cum và sông Khong, tỉnh Chang Rai, bắc Thái Lan. Hay địa điểm Chiang Khan tỉnh Loei, bắc Thái Lan. Về nguyên liệu, kỹ thuật chế tác và loại hình công cụ hoàn toàn giống với công cụ điển hình của văn hoá Sơn Vi. Nhất là công cụ rìa lưỡi dọc và phân tư viên cuội. Trên thêm sông cổ Nam Nan gần địa điểm Wang Pae Won, tỉnh Uttaradit, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được một số chế phẩm cuội ghè. Những công cụ này được ghè với những nhát khá thô, hạn chế ở một rìa cạnh viên cuội, ghè một mặt. Loại hình khác với công cụ Hoà Bình nhưng gần với công cụ

Sơn Vi, đặc biệt là sự có mặt của công cụ hai rìa lưỡi ở hai đầu đối nhau, rìa lưỡi xiên (25). Có thể trên đất Thái Lan còn nhiều những phát hiện tương tự mà chúng ta chưa có điều kiện tiếp cận.

Cho đến nay, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã chứng minh được dấu ấn văn hoá Sơn Vi khá đậm nét trong các di tích hậu kỳ đá mới ở vùng phía nam tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc (23; 24).

Từ những điểm trình bày ở trên cho phép chúng ta nghĩ rằng, văn hoá Sơn Vi không chỉ phân bố ở Việt Nam mà còn có mặt ở các nước lân cận trong khu vực như Malaixia, Thái Lan và Nam Trung Quốc. Nhưng những di tích này đích thực có thuộc văn hoá Sơn Vi hay không còn cần nhiều tư liệu hơn nữa.

Từ những kết quả nghiên cứu trong thời gian qua có thể cho phép nghĩ rằng giai đoạn hậu kỳ đá cũ ở lục địa Đông Nam Á có bước phát triển văn hoá Sơn Vi, hay nói cách khác có thể nhìn nhận văn hoá Sơn Vi là hiện tượng Đông Nam Á lục địa (bao gồm Nam Trung Quốc).

2. Cùng bình tuyến hậu kỳ đá cũ, nhưng khác và sớm hơn văn hoá Sơn Vi đó là kỹ nghệ Ngườm, hay còn gọi là văn hoá Ngườm (22)

Di chỉ Ngườm được phát hiện và đào thám sát năm 1980. Liên tiếp trong 2 năm 1981 và 1982, di chỉ được khai quật với quy mô lớn.

Địa tầng văn hoá của di chỉ Ngườm dày 1,45 m, được chia làm 3 tầng văn hoá phát triển kế tiếp nhau từ sớm đến muộn. Nhìn chung, 3 tầng văn hoá ở Ngườm

phát triển liên tục, không bị ngăn cách bởi tầng vô sinh, nhưng có sự thay đổi khá rõ trong tổ hợp di vật và thành phần động vật từ hậu kỳ Pleistocene đến sơ kỳ Holocene.

Về tầng văn hoá dưới cùng (tầng I), các nhà nghiên cứu cho rằng tổ hợp di vật ở đây đặc trưng cho kỹ nghệ ít nhiều phân biệt với kỹ nghệ mảnh tước ở Đông Nam Á và chúng tạo nên một kỹ nghệ với đặc thù riêng: Kỹ nghệ Ngườm thuộc hậu kỳ đá cũ, có tuổi sớm hơn văn hoá Sơn Vi (9; 10; 12). Diện mạo cơ bản của kỹ nghệ Ngườm được nhận biết bởi vai trò chủ thể của công cụ mảnh và của những kỹ nghệ chế tác mảnh.

Phát hiện văn hoá Ngườm đã cung cấp cho giới khảo cổ học Việt Nam và Đông Nam Á những nhận thức mang tính đột phá về văn hoá giai đoạn hậu kỳ đá cũ ở khu vực.

Theo ý kiến của một số nhà nghiên cứu, kỹ nghệ Ngườm có thể so sánh được với kỹ nghệ Bạch Liên Động ở Quảng Tây (10; 11; 22).

Di chỉ Bạch Liên Động ở huyện Liễu Châu, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc. Hang được khai quật nhiều lần vào các năm 1973, 1981 và 1982. Địa tầng dày trên 2m. Mặt cắt địa tầng phía đông có 8 lớp, còn phía tây có 10 lớp. Lớp 7 phần đông và lớp 2 phần tây là ranh giới trầm tích giữa Pleistocene ở dưới và Holocene ở trên. Trầm tích văn hoá Bạch Liên Động được chia thành 5 tầng văn hoá, 2 tầng phía dưới chứa nhiều công cụ mảnh tước (còn gọi là kỹ nghệ mảnh Bạch Liên Động) cùng một số hoá thạch động vật đã tuyệt

diệt, không có vỏ ốc, niên đại C14 là 28.000 ± 2000 năm cách nay (4).

Trong kỹ nghệ Ngườm và Bạch Liên Động, ngoài số lượng lớn công cụ mảnh tước, còn tồn tại một số lượng nhất định công cụ hạch cuội, chúng đều là sản phẩm của kỹ thuật chế tác giống nhau. Xem xét diễn biến của loại hình công cụ, ta thấy cả hai nơi kỹ nghệ công cụ mảnh phát triển mạnh ở giai đoạn sớm nhưng suy giảm ở giai đoạn sau, thay vào đó là sự tăng trưởng dần của công cụ hạch cuội. Điểm kết thúc chung là sự hoà nhập vào con đường phát triển công cụ hạch cuội. Kỹ thuật Bạch Liên Động cắt khoanh cuội cũng có mặt tại Ngườm.

Hoạt động kiếm sống của cư dân Ngườm và Bạch Liên Động chủ yếu là săn bắt và hái lượm. Sự có mặt của những công cụ mũi nhọn nhỏ, đầu mũi tên bằng mảnh tước tìm thấy ở cả hai nơi là minh chứng cho sự phát triển của hoạt động săn bắt. Đối tượng săn bắt là những giống loài động vật hậu kỳ Cánh Tân bao gồm cả những giống loài đã bị tuyệt tích hay tuyệt diệt như đười ươi Pongo (ở Ngườm), voi răng kiếm Stegodon, gấu tre Ailuropoda, tê giác Rhinoceros (ở Bạch Liên Động).

Qua so sánh tài liệu giữa kỹ nghệ Ngườm và kỹ nghệ Bạch Liên Động từ nhiều góc độ khác nhau như: không gian cư trú và kiếm sống, điều kiện khí hậu, đặc trưng kỹ nghệ, xu hướng phát triển và niên đại, chúng tôi cho rằng: Kỹ nghệ Ngườm và kỹ nghệ Bạch Liên Động là những kỹ nghệ mảnh tước có tuổi hậu kỳ Cánh Tân, xuất hiện trong điều kiện khí hậu khô lạnh. Giữa chúng có nhiều điểm

tương đồng về diện mạo văn hoá và xu hướng phát triển của kỹ nghệ, về phương thức kiếm sống v.v...Điều này phản ánh giữa chúng có mối quan hệ gần gũi. Phải chăng do hoàn cảnh địa lý liên kề nhau và cùng chịu ảnh hưởng môi trường khí hậu như nhau, các cư dân Ngườm và Bạch Liên Động có chung một kiểu thích nghi với môi trường tự nhiên và một hệ quả tất nhiên là trong hành vi công cụ thể hiện mối tương đồng giữa kỹ nghệ Ngườm và Bạch Liên Động.

Mặt khác, cư dân cổ Ngườm và Bạch Liên Động do có tính di động cao và sống trong một vùng rộng có điều kiện sinh thái khí hậu gần giống nhau thì không có trở ngại nào ngăn cản việc giao lưu, trao đổi văn hoá giữa các bộ lạc, các miền đất xa nhau khi mà nhu cầu hoạt động săn bắt, hái lượm còn đóng vai trò quan trọng.

Cùng với những phát hiện ở Ngườm và Bạch Liên Động, ở Đông Nam Á lục địa, còn có phát hiện ở mái đá Lang Rongrieng (Thái Lan) đã xác nhận kỹ nghệ mảnh tước này tồn tại trước kỹ nghệ Sơn Vi - Hoà Bình.

Tại mái đá Lang Rongrieng, các nhà khảo cổ cũng đã phát hiện được một số công cụ mảnh tước tu chỉnh trong địa tầng Pleistocene muộn, không có vỏ nhuyễn thể, có tổ hợp công cụ mảnh tước, có mặt cả phiến tước nhỏ và dài, hai cạnh gần song song: Dao khắc tu chỉnh ở đầu, mảnh tước tu chỉnh ở rìa. Có 3 niên đại C¹⁴: lớp 8 là 27.000 - 32.000 năm BP, lớp 9 là 37.000 năm BP; lớp 10 chưa có niên đại tuyệt đối, song cổ hơn 37.000 năm BP (1).

Sau khi khai quật Lang Rongrieng,

D.Anderson nghi ngờ cái gọi là phức hợp công cụ (pebble tool complex) hay phức hợp công cụ chặt thô (chopper-chopping tool complex) mà H.Movius đã đưa ra trước đây. D. Anderson cho rằng, các tổ hợp khảo cổ hậu kỳ Pleistocene ở Đông Á và Đông Nam Á đầu tiên là kỹ nghệ mảnh. Còn kỹ nghệ Hoà Bình tiếp đó không chứng minh một sự tiếp nối văn hoá từ kỹ nghệ hậu kỳ Pleistocene đã biết ở Đông Nam Á (1).

Thế nhưng quan điểm của Anderson cần được xem xét lại trước những phát hiện mới ở hang Moh Khiew, tỉnh Krabi (Thái Lan), cách Lang Rongrieng khoảng 4km do Surin Pookajorn tiến hành khai quật vào năm 1991.

Tầng văn hoá ở Moh Khiew có nhiều lớp chứa công cụ đá. Dưới lớp công cụ mài là lớp công cụ Hoà Bình, dưới lớp Hoà Bình là lớp chứa công cụ mảnh, giống như công cụ mảnh ở Lang Rongrieng. Nhưng đặc biệt đào xuống dưới lớp công cụ mảnh lại gặp lớp chứa công cụ bằng cuội. Surin Pookajorn muốn liên hệ những công cụ cuội này với công cụ địa điểm Kota Tampan, Malaixia mà gần đây Majid vừa khai quật lại (20).

Trước những bằng chứng mới, Hà Văn Tấn khẳng định một lần nữa con đường phát triển kỹ nghệ đá thời Pleistocene ở Đông Nam Á, rằng trước kỹ nghệ mảnh, ở lục địa Đông Nam Á là kỹ nghệ cuội, rằng những kỹ nghệ cuội trước kỹ nghệ mảnh có thể cũng là biểu thị sự thích ứng của văn hoá đối với môi trường tự nhiên, kỹ nghệ cuội tiêu biểu cho văn hoá của con người sống vào thời kỳ gian băng cuối cùng hậu kỳ Pleistocene, trước thời kỳ

băng hà cuối cùng (12).

Như vậy là ngày càng có thêm tư liệu về sự tồn tại kỹ nghệ mảnh tước hay là bước phát triển Ngườm có niên đại hậu kỳ Pleistocene ở Đông Nam Á lục địa, kể cả Nam Trung Quốc.

3. Trong giai đoạn sơ kỳ thời đại đá mới, việc phát hiện văn hoá Hoà Bình là một trong những thành tựu nổi bật của khảo cổ học tiền sử Việt Nam (16)

Cho đến nay, ở Việt Nam đã phát hiện trên 140 di chỉ Hoà Bình. Cho đến nay, nơi tìm được nhiều di tích nhất, phân bố dày đặc nhất là Việt Nam. Số lượng di tích không những tăng nhiều mà phạm vi phân bố cũng trải rộng hơn.

Không những chúng ta đã phát hiện và khai quật nhiều di tích Hoà Bình mà còn phát hiện nhiều di tích Tiền Hoà Bình và Hậu Hoà Bình. Điều này giúp nhận thức của chúng ta đã vượt xa so với trước. Chúng được phản ánh qua nhiều ấn phẩm sách, báo chuyên ngành

Từ những kết quả nghiên cứu hiện nay chúng ta đã nhận thức được là văn hoá Hoà Bình nằm vắt ngang từ thế Pleistocene sang Holocene, trong giai đoạn chuyển tiếp từ đá cũ sang đá mới. Khung niên đại tồn tại của văn hoá Hoà Bình khá dài từ 17.000 - 7.000 năm BP. Về nội dung văn hoá, với những tư liệu mới, chúng ta thừa nhận cư dân Hoà Bình sinh sống trong các hang động là chủ yếu, bên cạnh việc sinh tụ trên các di chỉ ngoài trời. Họ triển khai lối sống săn bắt hái lượm trong các thung lũng đá vôi và trên những dải triền sông, ven biển. Người

Hoà Bình biết đến kỹ thuật mài khá sớm khoảng 20.000 năm cách nay. Những kỹ năng thuần dưỡng cây trồng và sản xuất gốm của người Hoà Bình được ghi nhận vào khoảng 7.000- 8.000 năm cách nay.

Về nguồn gốc của văn hoá Hoà Bình, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã chứng minh, chưa ở đâu trong khu vực tìm thấy bước chuyển Sơn Vi- Hoà Bình rõ rệt như Bắc Việt Nam. Nói cách khác, văn hoá Hoà Bình có cội nguồn từ trong văn hoá hậu kỳ đá cũ Sơn Vi.

Vấn đề vị trí thời gian và không gian của văn hoá Hoà Bình đều được các học giả chú ý xem xét.

Về thời gian, đến nay mọi người đều thừa nhận là văn hoá Hoà Bình là một trường hợp rất hay, rất độc đáo để nghiên cứu sự chuyển biến văn hoá từ Pleistocene sang Holocene ở Đông Nam Á.

Trong không gian, văn hoá Hoà Bình phân bố trên một vùng rất rộng. Ở phía bắc, bước phát triển “ Hoà Bình hoá” chỉ hạn chế ở một vài nơi nào đó trong khu vực sơn khối đá vôi cực nam vùng Lưỡng Quảng. Về phía nam, văn hoá Hoà Bình có mặt ở đảo Sumatra. Phía tây, văn hoá Hoà Bình bắt gặp ở Mianma. Về phía đông, các nhà khảo cổ đã tìm thấy dấu ấn của văn hoá Hoà Bình trong một số hang động ở đảo Luzon, Philippin.

Hiện nay, trong giới khảo cổ học Đông Nam Á phổ biến quan điểm có thể phân văn hoá Hoà Bình thành hai khu vực chủ yếu(16):

Khu vực phía bắc lục địa Đông Nam Á, bao gồm bắc Việt Nam, thượng Lào, bắc Thái Lan và thượng Mianma.

Khu vực phía nam gồm bán đảo Mã Lai và đông bắc Sumatra.

Dựa vào hệ thống niên đại được xác định cho các di tích Hoà Bình trong khu vực, người ta đã hình thành giả thuyết văn hoá Hoà Bình được hình thành đầu đó trong vùng núi bắc Đông Dương vào khoảng 15.000- 10.000 năm cách nay. Từ địa bàn gốc, cư dân Hoà Bình đã dọc theo các thung lũng sông suối, di chuyển dần về phía nam tới vùng bán đảo Mã Lai và đảo Sumatra của Indônêxia. Sự di chuyển theo hướng nam tiến diễn ra theo nhiều đợt khác nhau, đợt sớm nhất xuống Mã Lai và vượt qua eo biển Malacca, cuối cùng đọng lại ở đảo Sumatra, Indônêxia. Sự di chuyển đó có nguyên nhân ở sự gia tăng nhân số và kéo theo nó là sự mất cân bằng trong sinh hoạt kinh tế vốn trước đây được duy trì trên cơ sở săn bắt, hái lượm (16).

Như vậy, với những kết quả nghiên cứu của nhiều thế hệ các nhà khoa học, chúng ta đã chứng minh được vị trí cực kỳ quan trọng và ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hoá Hoà Bình trong việc nghiên cứu giao lưu văn hoá và dân cư trong khu vực Đông Nam Á thời tiền sử./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anderson Douglas D. 1990: “ *Lang Rongrien rockshelter: a Pleistocene -early Holocene Archaeological site from Krabi, Southwestern Thailand*”. Published by The University Museum - University of Pennsylvania. Philadelphia 1990.
2. Bellwood. P.1984: *Archaeological Research*

- in the Madai- Baturang Region Sabah. In Indo-Pacific Prehistory association Bulletin, 5: pp. 38-58.
3. Boriskovsky.P.I. 1971: *Thời đại đá cũ ở miền Nam Á và Đông Nam Á*. Nxb khoa học. Leningrat, 1971(chữ Nga).
 4. Chu Quốc Hưng 1994: *Lại bàn về văn hoá Bạch Liên Động*. Trong tập luận văn nghiên cứu Quốc tế về người cổ ở Trung Quốc và Nhật Bản, những vấn đề văn hoá liên quan. Nhà xuất bản quảng bá Quốc tế. 1994 (chữ Trung Quốc).
 5. Fox. R.B 1970: *The Tabon caves*. Monograph of the National Museum. No 1. Manila. 1970.
 6. Glover I.C. 1981: *Leang Burung 2: An upper Palaeolithic Rockshelter in South Sulawesi, Indonesia*. Modern Quaternary research in Southeast Asia, 6: 1-38.
 7. Harrison.T. 1970: *The Prehistory in Borneo*. asian perspectives. (1970): 13: 17-45.
 8. Harrison.T. 1975: *Tampan: Malaysia's Palaeolithic Recon-sidered*. Modern Quaternary Research in Southeast Asia, 1. pp 53- 70.
 9. Ha Van Tan 1985. *The late Pleistocene climate in Southeast Asia: New data from Viet Nam*. Modern Quaternary in research in Southeast Asia, 9, 1985, pp.81 - 86.
 10. Hà Văn Tấn. 1986: *Kỹ nghệ Ngườm trong phôi cảnh rộng hơn*. Khảo cổ học số 3, tr.3-10.
 11. Hà Văn Tấn. 1990: *Ngườm, Lang Rongien và Bạch Liên Động*. Trong Những phát hiện mới khảo cổ học 1990, tr.45-48.
 12. Hà Văn Tấn 1992: *Sự chuyển biến từ Pleistocene đến Holocene ở Đông Nam Á: Môi trường và văn hóa*. Khảo cổ học số 1, tr.3 - 7.
 13. Hà Văn Tấn- Nguyễn Khắc Sửu- Trình Năng Chung.1999: *Văn hoá Sơn Vi*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.
 14. Heekeren.H.R. 1972: *The stone Age of Indonesia*. 2nd edition. The Hague.
 15. Higham.C. 1989: *The archaeology of Mainland Southeast Asia*. Cambridge. The university of Cambridge Press.
 16. Hoàng Xuân Chinh (chủ biên). 1989. *Văn hóa Hòa Bình ở Việt Nam*. Viện Khảo cổ học Hà Nội, 1989.
 17. Majid Z. 1982: *The West Mouth, Niah in the Prehistory of South-east Asia*. The Sarawak Museum Journal.31(52).ns.
 18. Maijd Z and HD. Tjia. 1988: *Kota Tampan, Perak: The Geological and Archaeological evidence for a late Pleistocene site*. Journal of the Malaysian Branch of the Royal Asiatic Society, 61 (2),pp 123- 134.
 19. Movius.H.L. 1949: *The lower palaeolithic culture of Southern and Eastern Asia*. Transaction of the American Philosophical Society, ns. Vol. 38.
 20. Pookajorn.S.1991: *Recent evidences of Late Pleistocene to middle Holocene at Moh Khiew cave Krabi provinve, Thai Land*. Silpakorn University. December 1991.
 21. Solheim W.G.II 2006: *Archaeology and culture in Southeast Asia untravelling the Nusantao*. The University of the Philipines Press. Quezon City: 20-40.
 22. Trình Năng Chung 1998: *Kỹ nghệ Ngườm*. Trong " Khảo cổ học Việt Nam. Tập I" . Giáo sư Hà Văn Tấn chủ biên. NXb KHXH 1998.tr 70-83
 23. Trình Năng Chung 2004: *Môi quan hệ văn hoá tiền sử giữa Bắc Việt nam và Nam Trung Quốc*. Trong Một thế kỷ Khảo cổ học Việt Nam. Tập 1. Nhà xuất bản khoa học xã hội, 2004, tr. 83-103.
 24. Trình Năng Chung 2008: *Môi quan hệ văn hoá trong thời đại đá cũ giữa Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam*. Nghiên cứu Đông Nam Á số 10.2008, tr : 10-17.
 25. Vira Phăn- Maláy Phăn 1975: *Đồ đá cũ ở Chiang Rai*. Trong tập Mường cổ, 1975 (chữ Thái Lan). Bản dịch Viện Nghiên cứu Đông Nam Á..